

Bản án số: 168/2022/DS-PT

Ngày: 22-8-2022

V/v Tranh chấp HĐ đặc cộc”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đăng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũng

Ông Phạm Trường Thọ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Thành - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Đoàn Thị Kim Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 6 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử P thẩm công khai vụ án dân sự P thẩm thụ lý số: 159/2022/DS-PT ngày 08 tháng 7 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác và bồi thường thiệt hại về T2 sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2022/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện VL, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử P thẩm số: **185/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:**

- Nguyên đơn: Ông Bùi Văn H1 – sinh năm: 1954.

Địa chỉ cư trú: ấp TX, xã LH, thị xã GC, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: 1/ Ông Bùi Văn C1 – sinh năm: 1945.

2/ Bà Đặng Thị K – sinh năm: 1946.

Cùng địa chỉ cư trú: ấp PT, xã QT, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông Bùi Văn C1 và bà Đặng Thị K là anh Lê Minh P - sinh năm: 1998 .

Địa chỉ cư trú: số 277/45 XVNT, Phường 15, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Bùi Văn C1 và bà Đặng Thị K là Luật sư Võ Mộng T1 – Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Long Phan PMT Thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Dương Thị N – sinh năm: 1962.

Địa chỉ cư trú: ấp TX, xã LH, thị xã GC, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Dương Thị N là anh Bùi Hữu T2 - sinh năm: 1992.

Địa chỉ cư trú: ấp TX, xã LH, thị xã GC, tỉnh Tiền Giang.

2/ Ông Nguyễn Văn C2- sinh năm: 1955 (có đơn xin vắng mặt ngày 22/6/2019).

Địa chỉ cư trú: ấp TS, xã NH, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

3/Anh Trần Trung Q - sinh năm: 1985 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp RV, xã QT, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long.

4/ Chị Bùi Thị Mộng L1 - sinh năm: 1981.

5/ Anh Phạm Mạnh H2, sinh năm: 1981.

Cùng địa chỉ cư trú: B3.4 Chung cư Trung tâm Thương mại CK, đường LHT, phường CK, quận NK, thành phố Cần Thơ.

6/ Anh Bùi Văn Đ - sinh năm: 1968 (vắng mặt có đơn xin vắng mặt).

7/ Chị Nguyễn Ngọc H3 – sinh năm: 1974 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: ấp TX, xã TT, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long.

8/ Anh Đỗ Quang L2 – sinh năm: 1985 - Chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp Tư Phục (vắng, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp PT, xã QT, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long.

9/ Bà Nguyễn Thị L3 - sinh năm: 1967 - Chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp T - L (vắng, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 51/2 TN, xã NP, huyện MCB, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện ngày 17/12/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Bùi Văn H1 trình bày:*

Vào năm 2016 ông và ông Nguyễn Văn C2 có thỏa T1 làm ăn chia vườn sầu riêng với vợ chồng ông Bùi Văn C1 và bà Đặng Thị K trên phần đất vườn sầu riêng của ông C1, bà K tọa lạc tại ấp PT, xã QT, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long. Hai bên có lập hợp đồng canh tác vườn sầu riêng vào ngày 01/01/2017 các bên có cùng ký tên vào tờ hợp đồng, hợp đồng do ông Trần Hữu Nghị (là phó trưởng ấp PT) soạn thảo, sau khi soạn thảo xong các bên cùng ký tại nhà ông C1 có xác nhận của ông Nghị, thời gian thực hiện hợp đồng là 05 năm từ năm 2016 đến năm 2021 là hết hạn hợp đồng, hợp đồng lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản. Trên hợp đồng không có ghi diện tích trồng sầu riêng của ông C1, bà K giao cho ông là bao nhiêu mét vuông. Phần ông và ông C2 có trách nhiệm canh tác, chăm sóc, xử lý cho ra hoa, làm trái đến khi T1 hoạch được bao nhiêu tiền sẽ chia đôi

theo tỷ lệ 5-5 (không trừ chi phí chăm sóc). Ông C1, bà K giao cho ông H1 và ông C2 khoảng trên 20 công đất vườn trồng sầu riêng. Ông H1 và ông C2 hoàn toàn không biết phần đất ông C1, bà K giao bao gồm luôn phần đất của chị Bùi Thị Mộng L1 đứng tên khoảng 03 công và anh Bùi Văn Đ đứng tên khoảng 04 công.

Phần đất vườn sầu riêng của ông C1, bà K có khoảng 100 cây sầu riêng trên 15 năm tuổi và khoảng 150 cây sầu riêng dưới 15 năm tuổi.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng đến tháng 02/2017 giữa ông C2 và ông C1 phát sinh mâu thuẫn nên ông C2 tự nguyện chấm dứt hợp đồng có thông báo cho ông C1 và bà K biết, các bên đều thống nhất cho ông C2 chấm dứt hợp đồng và giao lại cho ông H1 tiếp tục đầu tư, canh tác vườn sầu riêng.

Đến năm 2018 thì ông có T1ê ông Trần Trung Q là kỹ thuật viên làm trái sầu riêng vào làm trái sầu riêng vườn của ông C1 và bà K và có thỏa thuận với ông C1, bà K, chi phí T1ê là 5%/tổng 80 gốc sầu riêng cho ra trái và do phía ông chi trả, có thỏa thuận với chủ vườn nhưng chưa trả chi phí T1ê thì ông có thỏa thuận lại với ông Q phần của ông chia với chủ vườn thì trừ chi phí phân T1ê sẽ chia cho ông với ông Q với tỷ lệ 5-5. Việc thỏa thuận này các bên chỉ nói miệng.

Đến khoảng tháng 4 năm 2019 thì ông Q trực tiếp xử lý kỹ thuật vườn sầu riêng của ông C1 và bà K trong đó có làm bay tàn khoảng 12 đến 13 cây sầu riêng (trong đó khoảng 5-6 cây 15 năm tuổi, số còn lại dưới 15 năm tuổi), các cây bị bay tàn này hiện tại còn sống hay không thì ông không biết.

Tổng chi phí đầu tư ông đã bỏ vào vườn sầu riêng của ông C1, bà K tính từ ngày 25/12/2017 đến ngày 21/4/2019 là 767.693.000đ.

Tổng doanh thu vườn sầu riêng tính từ ngày 25/12/2017 đến ngày 21/4/2019 (hết mùa vụ thứ hai) là 913.299.000 (đây là tổng doanh thu chưa chia 5-5 với ông C1 và bà K), sau khi chia đôi phần ông được nhận là 456.649.000đ. Sau khi T1 hoạch xong mùa vụ thứ 2 thì ông C1, bà K không cho ông vào vườn để T1 hoạch nữa. Khi ông trả vườn sầu riêng cho ông C1, bà K không có cây nào chết.

Hiện tại ông đã thanh toán chi phí phân T1ê tính đến thời điểm tháng 4/2019 còn nợ lại của cửa hàng Tùng – L3 số tiền tổng cộng là 74.020.000đ và cửa hàng Tư Phục số tiền 50.000.000đ. Số tiền nợ này để ông và cửa hàng tự thỏa thuận giải quyết không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Nay ông H1 khởi kiện yêu cầu vô hiệu hợp đồng hợp tác vườn sầu riêng ký kết vào ngày 01/01/2017 giữa ông với ông C1 và bà K, ông đồng ý trả lại phần đất vườn sầu riêng khoảng 20 công cho ông C1, bà K.

Ông yêu cầu ông C1, bà K phải bồi thường cho ông tiền chi phí đầu tư ban đầu là 767.693.000đ.

Trước đây ông có khởi kiện yêu cầu ông C1 và bà K bồi thường tiền lợi nhuận của 03 năm còn lại (từ năm 2019 đến năm 2021) mỗi năm là: 200.000.000đ x 3 năm = 600.000.000đ. Nay ông H1 xin rút lại đối với yêu cầu này.

Đối với yêu cầu khởi kiện phản tố của ông C1, bà K yêu cầu ông phải bồi thường số tiền là 344.000.000đ và yêu cầu độc lập của chị L1 yêu cầu ông phải bồi thường số tiền là 81.500.000đ, yêu cầu độc của anh Đ yêu cầu ông phải bồi thường số tiền là 36.000.000đ thì ông không đồng ý vì khi ông trả vườn lại cho ông C1, bà

K không có nói về việc chết cây và sau khi ông trả lại vườn thì ông C1, bà K có cho người khác vào T1ê vườn và trong hợp đồng cũng không thỏa T1ận về việc bồi thường.

** Trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Bùi Văn C1 và bà Đặng Thị K do anh Lê Minh P làm đại diện trình bày:*

Vào tháng 12/2016 thông qua mối quan hệ quen biết với ông Nguyễn Văn C2ông C1 bà K có làm hợp đồng hợp tác canh tác vườn sầu riêng với ông C2và ông H1 ăn chia theo tỷ lệ 5 – 5 (không trừ chi phí đầu tư), bên ông C2, ông H1 chịu toàn bộ chi phí gồm: phân T1ôc, chăm sóc, xử lý kỹ T1ật cho trái. Hợp đồng được ký vào ngày 01/01/2017 (Trong hợp đồng không có ghi diện tích cũng không ghi có bao nhiêu cây sầu riêng). Ông C1, bà K giao cho ông H1 và ông C2khoảng hơn 13 công đất trồng sầu riêng. Hợp đồng này chỉ có 01 bản do bên phía ông H1 giữ. Tên ông C2trên hợp đồng là do ông H1 gọt, ông C2cũng không hề biết hợp đồng.

Sau khi giao đất thì ông H1 và ông C2có sử dụng lần qua phần đất của chị L1 là hơn 03 công, anh Đ hơn 04 công đất.

Khoảng cuối năm 2018, chị L1 và anh Đ mời ông H1 và ông C2đến để trao đổi và có thỏa T1ận miệng với ông H1 làm hết 01 mùa đang làm thì sẽ trả đất lại đất cho chị L1, anh Đ, việc thỏa T1ận này chỉ nói miệng và được ông H1 đồng ý.

Giao đất khoảng 01 tháng thì ông H1 đã gọt tên ông C2ra khỏi hợp đồng mà không báo cho ông C1 bà K biết. Đồng thời, ông C2không chăm sóc vườn Sầu riêng nữa.

Năm đầu tiên thất mùa nên chia mỗi bên được số tiền là 55.000.000đ.

Trong quá trình làm thì chị L1 và anh Đ (con ông C1, bà K) phát hiện chết cây và bị rụng trái nên chị L1, anh Đ có thông báo với ông H1 sau vụ mùa sẽ lấy lại phần đất của chị L1, anh Đ). Sau vụ mùa thứ hai thì ông C1, bà K được chia 380.000.000đ. Chị L1, anh Đ lấy lại phần đất của chị L1, anh Đ (khoảng hơn 07 công đất) còn phần còn lại của ông C1, bà K vẫn cho ông H1 làm nhưng ông H1 không đồng ý. Ông H1 trình bày các bên thống nhất chấm dứt hợp đồng thì không đúng.

Đối với số tiền nhân công là Tín, 2 Đen, H1 Anh, Ngợi, Q Lùn, Linh, Chiến, Duy, Hải, Q Nhỏ, Lâm và P thì không hợp lý.

Trước đây tại các lần hòa giải thì ông H1 có trình bày làm chết sầu riêng.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông H1 thì ông C1, bà K chỉ đồng ý vô hiệu hợp đồng hợp tác ngày 01/01/2017, không đồng ý bồi thường thiệt hại số tiền 767.693.000đ lý do là theo hợp đồng đã giao phần chi phí chăm sóc ông C2và ông H1 tự chịu (lời ăn lỗ chịu) bên ông C1 bà K không có liên quan.

Trước đây ông C1 và bà K có yêu cầu phản tố yêu cầu ông H1 phải bồi thường số tiền là 600.000.000đ nhưng nay ông C1 và bà K xin rút một phần yêu cầu phản tố; Nay ông C1 bà K chỉ yêu cầu ông H1 phải bồi thường cho ông C1 và bà K 08 cây sầu riêng (từ 05 năm đến 07 năm tuổi) bị chết giá là 1.500.000đ/cây và 21 cây sầu riêng (từ 07 năm đến 25 năm) bị chết giá là 2.000.000đ/ cây, tiền T1 hoạch 01 năm của 29 cây sầu riêng, mỗi cây là 10.000.000đ/năm. Tổng cộng ông C1 và bà K yêu cầu ông H1 bồi thường số tiền là (08 cây x 1.500.000đ) + (21 cây x 2.000.000đ) + (29 cây x 10.000.000đ/năm) = 344.000.000đ. Việc ông C1, bà K

yêu cầu bồi thường thì không có thỏa T1ận trong hợp đồng nhưng theo quy định của pháp luật thì phải bồi thường. Đối với ông C2thì ông C1, bà K không có yêu cầu gì. Ngoài ra, ông C1, bà K không còn yêu cầu nào khác.

** Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị N do anh Bùi Hữu T2 làm đại diện trình bày:*

Bà N thống nhất theo ý kiến và yêu cầu của chồng bà là ông H1 và không bổ sung ý kiến gì thêm.

** Trong quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn Đ trình bày:* Khi ông C1, bà K ký kết hợp đồng hợp tác với ông H1 khoảng 13 công đất vườn sầu riêng. Sau đó, ông H1 đã canh tác sang phần đất của anh Đ. Đến giữa năm 2018 anh phát hiện cây sầu riêng bị chết nên anh có báo với ông H1 sau vụ thứ hai anh lấy lại vườn không cho ông H1 làm nữa nhưng ông H1 không đồng ý và tranh chấp cho đến nay.

Nay anh Đ có yêu cầu độc lập yêu cầu ông H1 phải bồi thường cho anh 03 cây sầu riêng (từ 07 năm đến 25 năm tuổi) bị chết giá là 2.000.000đ/cây, tiền T1 hoạch 01 năm của 03 cây sầu riêng, mỗi cây là 10.000.000đ/năm. Tổng cộng anh Đ yêu cầu ông H1 bồi thường số tiền là $(03 \text{ cây} \times 2.000.000\text{đ}) + (03 \text{ cây} \times 10.000.000\text{đ}/\text{năm}) = 36.000.000\text{đ}$. Việc anh Đ yêu cầu bồi thường thì không có thỏa T1ận trong hợp đồng nhưng theo quy định của pháp luật thì phải bồi thường. Đối với ông C2thì anh Đ không có ý kiến yêu cầu gì. Ngoài ra, anh Đ không còn yêu cầu nào khác.

** Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Mộng L1 trình bày:*

Khi ông C1, bà K ký kết hợp đồng hợp tác với ông H1 khoảng 13 công đất vườn sầu riêng. Sau đó, ông H1 đã canh tác sang phần đất của chị L1. Đến giữa năm 2018 chị phát hiện cây sầu riêng bị chết nên chị có báo với ông H1 sau vụ thứ hai chị lấy lại vườn không cho ông H1 làm nữa nhưng ông H1 không đồng ý và tranh chấp cho đến nay.

Nay chị L1 có yêu cầu độc lập yêu cầu ông H1 phải bồi thường cho chị 05 cây Sầu riêng (từ 05 năm đến 07 năm tuổi) bị chết giá là 1.500.000đ/cây và 02 cây Sầu riêng (từ 07 năm đến 25 năm) bị chết giá là 2.000.000đ/cây, tiền T1 hoạch 01 năm của 02 cây sầu riêng, mỗi cây là 10.000.000đ/năm. Tổng cộng chị L1 yêu cầu ông H1 bồi thường số tiền là $(05 \text{ cây} \times 1.500.000\text{đ}/\text{cây}) + (02 \text{ cây} \times 2.000.000\text{đ}/\text{cây}) + (07 \text{ cây} \times 10.000.000\text{đ}/\text{năm}) = 81.500.000\text{đ}$. Việc chị L1 yêu cầu bồi thường thì không có thỏa T1ận trong hợp đồng nhưng theo quy định của pháp luật thì phải bồi thường. Đối với ông C2thì chị L1 không có yêu cầu gì. Ngoài ra chị L1 không còn yêu cầu nào khác.

** Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Mạnh H2 trình bày:* Anh H2 thống nhất theo ý kiến và yêu cầu của chị L1, anh H2 không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ kiện này.

** Trong quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc H3 trình bày:* Chị thống nhất theo ý kiến và yêu cầu của anh Đ, chị không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

** Trong quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C2 trình bày: Ông C2 có biết hợp đồng hợp tác canh tác vườn sầu riêng ngày 01/01/2017 giữa ông C1 và ông H1 nhưng ông không có ký tên trên hợp đồng và cũng không có canh tác vườn sầu riêng hoặc chia hoa lợi từ việc canh tác vườn sầu riêng, tên của ông trên hợp đồng đã bị gạt bỏ. Nay trong vụ kiện này ông C2 không có ý kiến hay yêu cầu gì.*

** Trong quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Trung Q trình bày:*

Vào năm 2018 thì ông H1 có mượn anh Q chăm sóc vườn sầu riêng khoảng một trăm mấy chục cây của ông C1, vì ông H1 và ông C1 có ký hợp đồng hợp tác canh tác vườn sầu riêng. Tỷ lệ ăn chia là ông C1 và ông H1 chia 5/5 (không trừ chi phí, phân T1óc). Đối với phần của ông H1 nhận thì anh Q và ông H1 chia đôi (mỗi người chịu phân nửa chi phí nhân công và phân T1óc), việc thỏa T1ận chỉ nói miệng không lập thành văn bản. Năm 2019 thì anh Q không còn xử lý kỹ T1ật đối với vườn sầu riêng. Trong khoảng thời gian anh Q hợp tác thì không có lời nên anh không có chia với ông H1, tiền nhân công, phân T1óc phần của anh thì anh đã thỏa T1ận với ông H1 và trả xong. Nay trong vụ kiện này anh Q không có ý kiến hay yêu cầu gì.

** Trong quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Quang L2 - chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp Tư Phục trình bày: Vào đầu năm 2018 anh có bán phân T1óc cho ông H1 để làm vườn sầu riêng, hình thức mua bán là khi tới mùa T1 hoạch sầu riêng ông H1 sẽ trả dần số tiền mua phân T1óc còn nợ. Hiện nay ông H1 còn nợ ông L2 số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Đối với số tiền còn nợ nay ông L2 thống nhất tự thỏa T1ận giải quyết với ông H1, không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.*

** Trong quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L3 - chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp Tùng - L3 trình bày:*

Vào năm 2018 bà có bán phân T1óc cho ông H1 để làm vườn sầu riêng. Hiện nay ông H1 còn nợ bà L3 số tiền: 74.020.000đ (bảy mươi bốn triệu không trăm hai mươi nghìn đồng). Đối với số tiền còn nợ nay bà L3 thống nhất tự thỏa T1ận giải quyết với ông H1, không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2022/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện VL, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn C2 Điều 221, Điều 224, Điều 504, 505, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 của Luật người cao tuổi; Khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 14, khoản 2 Điều 26, Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức T1, miễn, giảm, T1,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Vô hiệu hợp đồng hợp tác ngày 01/01/2017 giữa ông Bùi Văn H1 với ông Bùi Văn C1, bà Đặng Thị K.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn H1 về việc yêu cầu ông Bùi Văn C1, bà Đặng Thị K bồi thường số tiền 767.693.000đ (Bảy trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Bùi Văn C1, bà Trần Thị K về việc yêu cầu ông Bùi Văn H1 bồi thường số tiền 344.000.000đ (Ba trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Bùi Văn Đ về việc yêu cầu ông Bùi Văn H1 bồi thường số tiền 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng).

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Bùi Thị Mộng L1 về việc yêu cầu ông Bùi Văn H1 bồi thường số tiền 81.500.000đ (Tám mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

6. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn H1 về việc yêu cầu ông Bùi Văn C1 và bà Đặng Thị K bồi thường tiền mất T1 nhập 03 năm còn lại của hợp đồng là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

7. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông Bùi Văn C1 và bà Đặng Thị K về việc yêu cầu ông Bùi Văn H1 bồi thường số tiền 256.000.000đ (Hai trăm năm mươi sáu triệu đồng).

8. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của anh Bùi Văn Đ về việc yêu cầu ông Bùi Văn H1 bồi thường số tiền 39.000.000đ (Ba mươi chín triệu đồng).

9. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của chị Bùi Thị Mộng L1 về việc yêu cầu ông Bùi Văn H1 bồi thường số tiền 68.500.000đ (Sáu mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định tại chỗ, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 01 tháng 6 năm 2022, nguyên đơn ông Bùi Văn H1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Yêu cầu ông Bùi Văn C1 và bà Đặng Thị K phải bồi thường chi phí đầu tư ban đầu là 767.693.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông H1 giữ nguyên kháng cáo yêu cầu ông C1, bà K bồi thường chi phí

đầu tư ban đầu là 676.693.000 đồng.

Đại diện ủy quyền của bị đơn trình bày: Không đồng ý theo yêu cầu của ông H1.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phân tích nội dung và chứng C2 đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H1.

Ông T2 trình bày: Thống nhất ý kiến của chị L1, anh H2 trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử P thẩm.

Về nội dung: Phân tích nội dung, chứng C2 và đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn C2 vào các chứng C2 được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn C2 vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của **nguyên đơn ông Bùi Văn H1** còn trong hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Vào ngày 01/01/2017 ông Bùi Minh H1 có ký hợp đồng hợp tác chăm sóc cây sầu riêng với ông C1, bà K. Theo hợp đồng bên ông C1, bà K giao diện tích đất trồng sầu riêng cho ông H1, bên ông H1 có nhiệm vụ canh tác, xử lý và chăm sóc đồng thời chịu mọi chi phí đầu tư vườn sầu riêng trong thời gian hợp đồng. Xét hợp đồng giữa ông C1, bà K với ông H1 có xác nhận của phó trưởng ấp Phước Thạnh ngày 01/01/2017. Trong hợp đồng có ghi rõ ngày giờ, không có ghi thông tin về thửa đất, diện tích đất, không ghi số lượng cây sầu riêng và vị trí đất của ông C1, bà K. Trong quá trình thực hiện ông H1 có canh tác trên phần đất của chị L1 khoảng 3 công, canh tác trên đất của anh Đ khoảng 4 công, trong hợp đồng có ghi tên ông C2 nhưng ông C2 cho rằng không có ký tên và ông H1 tự gạt tên ông C2 ra. Cấp sơ thẩm xử vô hiệu hợp đồng là có căn cứ.

[3] Xét về lỗi thì ông H1 và ông C1, bà K có lỗi ngang nhau vì khi ký hợp đồng ông H1 không tìm hiểu thông tin về phần đất còn ông C1, bà K không cung cấp chính xác thông tin phần đất.

Ông H1 yêu cầu ông C1, bà K bồi thường số tiền 767.693.000 đồng do

ông mua T1ôc và T1ê nhân công chăm sóc vườn sầu riêng do ông H1, ông C1, bà K thỏa T1ận. Ông H1, ông C1, bà K thỏa T1ận việc chi phí toàn bộ do ông H1 chịu và chia đôi số tiền T1 được (không trừ chi phí), ông C1, bà K cho rằng đã chia đôi cho ông H1 số tiền là 435.0000.000 đồng, ông H1 thừa nhận đã nhận 456.649.500 đồng. Việc thỏa T1ận chia lợi nhuận xong nên án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H1 là có căn C2nên không chấp nhận đơn kháng cáo của ông H1.

[4] Án phí dân sự P thẩm: Miễn án phí cho ông H1.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn C2khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Bùi Văn H1 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn C2Điều 221, Điều 224, Điều 504, 505, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 của Luật người cao tuổi; Khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 14, khoản 2 Điều 26, Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức T1, miễn, giảm, T1, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Vô hiệu hợp đồng hợp tác ngày 01/01/2017 giữa ông Bùi Văn H1 với ông Bùi Văn C1, bà Đặng Thị K.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn H1 về việc yêu cầu ông Bùi Văn C1, bà Đặng Thị K bồi thường số tiền 767.693.000đ (Bảy trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Án phí dân sự P thẩm: Miễn án phí dân sự P thẩm cho ông Bùi Văn H1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa T1ận thi hành án, được quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều

6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Bản án P thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- Chánh án: 01;
- TAND H VL: 01;
- THADS H VL: 01;
- Các đương sự;
- Lưu: 06;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Đăng